

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÁI HÀ NUMBER ONE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THÁI HÀ NUMBER ONE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAI HA NUMBER ONE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THAI HA NUMBER ONE .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109723906

**3. Ngày thành lập:** 30/07/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1F Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 098 3065179

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                                                                                         | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                           | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                      | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                                                                                     | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                     | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                 | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                         | 0117     |
| 8.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                              | 0118     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây gia vị hàng năm<br>- Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm | 0119     |
| 10. | Trồng cây ăn quả                                                                                                  | 0121     |
| 11. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                        | 0122     |
| 12. | Trồng cây điều                                                                                                    | 0123     |
| 13. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                 | 0124     |
| 14. | Trồng cây cao su                                                                                                  | 0125     |
| 15. | Trồng cây cà phê                                                                                                  | 0126     |
| 16. | Trồng cây chè                                                                                                     | 0127     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                           | 0128     |
| 18. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm                                                        | 0129     |
| 19. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                               | 0131     |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                | 0132     |

|     |                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------|------|
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141 |
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142 |
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144 |
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145 |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146 |
| 26. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163 |
| 30. | Xử lý hạt giống để nhân giống                           | 0164 |
| 31. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan     | 0170 |
| 32. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp   | 0210 |
| 33. | Khai thác gỗ                                            | 0220 |
| 34. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                           | 0231 |
| 35. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                            | 0232 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                            | 0240 |
| 37. | Khai thác thủy sản biển                                 | 0311 |
| 38. | Khai thác thủy sản nội địa                              | 0312 |
| 39. | Nuôi trồng thủy sản biển                                | 0321 |
| 40. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322 |
| 41. | Khai thác và thu gom than cứng                          | 0510 |
| 42. | Khai thác và thu gom than non                           | 0520 |
| 43. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010 |
| 44. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020 |
| 45. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030 |
| 46. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040 |
| 47. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050 |
| 48. | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061 |
| 49. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062 |
| 50. | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071 |
| 51. | Sản xuất đường                                          | 1072 |
| 52. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073 |
| 53. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074 |
| 54. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075 |
| 55. | Sản xuất chè                                            | 1076 |
| 56. | Sản xuất cà phê                                         | 1077 |
| 57. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu          | 1079 |
| 58. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản           | 1080 |
| 59. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                 | 1104 |

|     |                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                 | 1410 |
| 61. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                           | 1430 |
| 62. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                 | 1512 |
| 63. | Sản xuất giày, dép                                                             | 1520 |
| 64. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                 | 1610 |
| 65. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                              | 1621 |
| 66. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                        | 1622 |
| 67. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                        | 1623 |
| 68. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                 | 1701 |
| 69. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                            | 1702 |
| 70. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu               | 1709 |
| 71. | In ấn                                                                          | 1811 |
| 72. | Dịch vụ liên quan đến in                                                       | 1812 |
| 73. | Sao chép bản ghi các loại                                                      | 1820 |
| 74. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022 |
| 75. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                     | 2391 |
| 76. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                          | 2392 |
| 77. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                             | 2394 |
| 78. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao              | 2395 |
| 79. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                  | 2396 |
| 80. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410 |
| 81. | Đúc sắt, thép                                                                  | 2431 |
| 82. | Đúc kim loại màu                                                               | 2432 |
| 83. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511 |
| 84. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591 |
| 85. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592 |
| 86. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610 |
| 87. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620 |
| 88. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630 |
| 89. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640 |
| 90. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                 | 2651 |
| 91. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710 |
| 92. | Sản xuất pin và ắc quy                                                         | 2720 |
| 93. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                            | 2731 |
| 94. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732 |
| 95. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733 |

|      |                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740 |
| 97.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 98.  | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811 |
| 99.  | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812 |
| 100. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 101. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 102. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                        | 2930 |
| 103. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                        | 3091 |
| 104. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                    | 3092 |
| 105. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100 |
| 106. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                    | 3211 |
| 107. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                | 3212 |
| 108. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                            | 3230 |
| 109. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                    | 3240 |
| 110. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                        | 3311 |
| 111. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312 |
| 112. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313 |
| 113. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314 |
| 114. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315 |
| 115. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320 |
| 116. | Sản xuất điện                                                                                 | 3511 |
| 117. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101 |
| 118. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102 |
| 119. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211 |
| 120. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212 |
| 121. | Xây dựng công trình điện                                                                      | 4221 |
| 122. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222 |
| 123. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                            | 4223 |
| 124. | Xây dựng công trình thủy                                                                      | 4291 |
| 125. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                               | 4292 |
| 126. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                         | 4293 |
| 127. | Phá dỡ                                                                                        | 4311 |
| 128. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                             | 4312 |
| 129. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321 |
| 130. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 131. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 132. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4511 |
| 133. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512 |
| 134. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4513 |
| 135. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4520 |
| 136. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4530 |
| 137. | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4541 |
| 138. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4542 |
| 139. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4543 |
| 140. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (Loại trừ hoạt động của các đấu giá viên)<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 141. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620 |
| 142. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631 |
| 143. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 144. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 145. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4634 |
| 146. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 147. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>(Điều 31, 38,42 nghị định 54/2017/NĐ-CP; Điều 37 nghị định 36/2016/NĐ-CP)<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 148. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 149. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 150. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 151. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                                        | 4659 |
| 152. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 153. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 154. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 155. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719 |
| 156. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 157. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722 |
| 158. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 159. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 160. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742 |
| 161. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 162. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4759 |
| 163. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4761 |
| 164. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4763 |
| 165. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4764 |
| 166. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4771 |
| 167. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4772 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 168. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ vàng trang sức mỹ nghệ, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773        |
| 169. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791        |
| 170. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 171. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210        |
| 172. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5221        |
| 173. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5222        |
| 174. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224        |
| 175. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5225        |
| 176. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510        |
| 177. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610        |
| 178. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621        |
| 179. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630        |
| 180. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201        |
| 181. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6202        |
| 182. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6209        |
| 183. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6311        |
| 184. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810(Chính) |
| 185. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6820        |
| 186. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7110        |
| 187. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7120        |
| 188. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310        |
| 189. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |

|      |                                                                                     |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 190. | Cho thuê xe có động cơ                                                              | 7710 |
| 191. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển      | 7730 |
| 192. | Đại lý du lịch                                                                      | 7911 |
| 193. | Điều hành tua du lịch                                                               | 7912 |
| 194. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990 |
| 195. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                           | 9511 |
| 196. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                          | 9512 |
| 197. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                        | 9521 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                        | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ NGỌC DƯƠNG | Số 5, ngõ 164 Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 4.000.000  | 40.000.000.000        | 40,000    | 035064000088                                                                                |         |
|     |               |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                               | Tổng số                   | 4.000.000  | 40.000.000.000        | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                    |                           |           |                |        |              |  |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN THỊ MINH HUỆ | Tổ 11, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 10,000 | 017177000169 |  |
|   |                     |                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                    | Tổng số                   | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 10,000 |              |  |
|   |                     |                                                                    |                           |           |                |        |              |  |
| 3 | ĐỖ VĂN LỢI          | Tổ 20, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.000.000 | 50.000.000.000 | 50,000 | 035072003633 |  |
|   |                     |                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                     |                                                                    | Tổng số                   | 5.000.000 | 50.000.000.000 | 50,000 |              |  |
|   |                     |                                                                    |                           |           |                |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THANH HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 06/01/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 013515448

Ngày cấp: 26/03/2012

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: *Số 3C, hẻm 320/5/16 Đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 3C, hẻm 320/5/16 Đường Khương Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội